

Bản án số: 200/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-7-2020

“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN CẨM LỆ, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phan Văn Cương**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trần Đức Hiếu**

Ông **Phạm Hồng Đức**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Thị Thị Hoàng Yến** – Thư ký Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ tham gia phiên tòa: Bà **Trần Lê Phụng** – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 06/2020/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về *“Tranh chấp ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Tán Thị T**, sinh năm 1990; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Tổ 6, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Chỗ ở: Thôn G, xã Hò, huyện H, thành phố Đà Nẵng; Có mặt.

- Bị đơn: Ông **Ngô Văn B**, sinh năm 1989; Nơi cư trú: Tổ 6, phường h, quận C, TP Đà Nẵng, vắng mặt lần 2 không có lý do.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ **Ngân hàng C**; Phòng giao dịch quận Cẩm Lệ; Địa chỉ: đường P, phường H, quận C, TP Đà Nẵng; Người đại diện theo pháp luật ông Dương Quốc T, chức vụ: Tổng giám đốc; người đại diện theo ủy quyền: Bà Cao Thị Hồng N, chức vụ: Phó giám đốc phòng giao dịch quận C; Bà N có mặt.

+ **Ngân hàng Thương mại cổ phần K**; Chi nhánh Đà Nẵng; Địa chỉ: Số 01 đường L, quận H, TP Đà Nẵng. Có văn bản không tham gia phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23/12/20219 và bản tự khai ngày 29/4/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 29/4/2020 thì nguyên đơn bà Tán Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Tán Thị T và ông Ngô Văn B kết hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, quận C, TP Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại tổ 6, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến đầu năm 2019 thì vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi vã, ông B đã nhiều lần có hành vi bạo hành đối với bà. Vợ chồng bà đã sống ly thân với nhau từ tháng 7/2019 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặc dù gia đình hai bên đã khuyên bảo, hòa giải nhưng vợ chồng không hòa hợp, hàn gắn được. Hiện mâu thuẫn vợ chồng bà đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống với nhau. Do đó bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ngô Văn B.

Về quan hệ con chung: Bà Tán Thị T xác định vợ chồng bà có 02 con chung tên: Ngô Thị Ngọc N, sinh ngày 19/01/2012 và Ngô Ngọc Diễm M, sinh ngày 12/02/2014. Ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ngô Ngọc Diễm M cho đến khi con đủ 18 tuổi; giao con chung Ngô Thị Ngọc N cho ông Ngô Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về quan hệ tài sản chung: Bà Tán Thị T xác định không có.

Về nợ chung: Bà T xác định vợ chồng bà có các khoản nợ chung sau đây:

+ Nợ Ngân hàng C – phòng giao dịch quận Cẩm Lệ, số tiền nợ tại thời điểm vay tháng 01/2018 là 50.000.000 đồng, đến thời điểm ngày 29/4/2020 còn nợ 43.592.870 đồng, trong đó nợ gốc là 43.000.000 đồng, nợ lãi 592.870 đồng;

+ Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần K tại thời điểm vay ngày 24/11/2016 với số tiền 30.000.000 đồng, trả nợ trong vòng 48 tháng, tại thời điểm khởi kiện đã trả còn lại khoảng 8.000.000 đồng; Đến thời điểm ngày 29/4/2020 nợ còn khoảng 5.000.000 đồng.

+ Tại thời điểm khởi kiện còn nợ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V khoảng 6.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 29/4/2020 thì bà Thoa đã trả hết khoản nợ tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V (có xác nhận của Ngân hàng);

Ly hôn bà T cho rằng vợ chồng bà đã tự thỏa thuận, theo đó bà T có nghĩa vụ trả khoản nợ chung tại Ngân hàng thương mại cổ phần K và khoản nợ tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V; ông Ngô Văn B có nghĩa vụ trả khoản nợ chung tại Ngân hàng C. Hiện nay bà T đã tất toán xong khoản nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phần K và khoản nợ tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V. Do vợ chồng bà đã thỏa thuận được việc trả nợ chung vì vậy quá trình giải quyết vụ án, bà T đã có đơn xin rút phần yêu cầu giải quyết về phần nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 29/4/2020, bản tự khai ngày 25/5/2020 và tại biên bản hòa giải ngày 29/4/2020 bị đơn ông Ngô Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Ngô Văn B thống nhất với lời trình bày của bà Tân Thị T về thời gian, điều kiện kết hôn. Tuy nhiên về nguyên nhân mâu thuẫn ông B cho rằng, mâu thuẫn vợ chồng xảy ra là do bà T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, bản thân ông B do làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần từ đó làm cho mâu thuẫn trở nên trầm trọng hơn, từ tháng 7/2019 cho đến nay vợ chồng ông đã sống ly thân với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay bà T khởi kiện đơn phương yêu cầu ly hôn với ông, ông B có nguyện vọng được hòa giải đoàn tụ để có điều kiện nuôi dạy con cái tốt hơn.

Về quan hệ con chung: Ông Ngô Văn B cũng thống nhất với trình bày của bà Tân Thị T xác định vợ chồng ông, bà có 02 con chung tên: Ngô Thị Ngọc N, sinh ngày 19/01/2012 và Ngô Ngọc Diễm M, sinh ngày 12/02/2014. Mong muốn của ông B là được đoàn tụ để nuôi dạy các con. Tuy nhiên nếu phải ly hôn ông B thống nhất với yêu cầu của bà T, giao con chung Ngô Ngọc Diễm M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng; ông B sẽ trực tiếp nuôi dưỡng con chung Ngô Thị Ngọc N cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về quan hệ tài sản chung: Ông B xác định không có.

Về nợ chung: Ông B thống nhất với trình bày của bà T xác định vợ chồng ông bà có các khoản nợ chung:

+ Nợ Ngân hàng C số tiền nợ tại thời điểm vay tháng 01/2018 là 50.000.000 đồng, đến thời điểm ngày 29/4/2020 còn nợ 43.592.870 đồng, trong đó nợ gốc là 43.000.000 đồng, nợ lãi 592.870 đồng;

+ Nợ Ngân hàng thương mại cổ phần K tại thời điểm vay ngày 24/11/2016 với số tiền 30.000.000 đồng, trả nợ trong vòng 48 tháng. Đến thời điểm ngày 29/4/2020 nợ còn khoảng 5.000.000 đồng.

+ Nợ Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng V khoảng 6.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 29/4/2020 thì bà T đã trả hết khoản nợ tại Công ty TNHH MTV Ngân hàng V.

Về các khoản nợ chung ông B cho rằng vợ chồng ông đã tự thỏa thuận, theo đó bà T có nghĩa vụ trả khoản nợ chung tại Ngân hàng thương mại cổ phần K và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V; ông Ngô Văn B có nghĩa vụ trả khoản nợ chung tại Ngân hàng C.

Tại bản tự khai của cháu Ngô Thị Ngọc N có nguyện vọng được ở với ba B.

Ngân hàng thương mại cổ phần K có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, tại đơn, ngân hàng cũng xác nhận bà T đã tắt toán toàn bộ khoản nợ tại Ngân hàng K và Ngân hàng cũng không có yêu cầu gì thêm.

Tại bản tự khai ngày 03/02/2020; biên bản hòa giải ngày 29/4/2020, bà Cao Thị Hồng N đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C trình bày:

Ngày 28/01/2018 hộ gia đình bà Tán Thị T và ông Ngô Văn B đã vay vốn chương trình cho vay thoát nghèo tại Phòng giao dịch Ngân hàng C quận Cẩm Lệ với số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 8,25%, thời hạn vay 36 tháng. Tính đến ngày 02/3/2020 hộ gia đình bà T, ông B còn nợ gốc là 43.000.000 đồng, nợ lãi tạm tính là 223.541 đồng, số dư gửi tiết kiệm là 4.361.000 đồng. Vợ chồng bà T, ông B đã thỏa thuận khi ly hôn ông B là người chịu trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng C, phía ngân hàng đồng ý với thỏa thuận về phương án trả nợ của vợ chồng ông B, bà T và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 25/5/2020 Công ty Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng V có thư xác nhận bà Tán Thị T đã tắt toán khoản vay tại công ty. Tòa án đã có thông báo về việc chấm dứt tham gia tổ tụng của Công ty Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng V trong vụ án.

Tại đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 06/7/2020, Ngân hàng thương mại cổ phần K đã xác nhận bà Tán Thị T đã tắt toán khoản vay tại Ngân hàng vào ngày 04/7/2020 vì vậy Ngân hàng K không có ý kiến gì thêm.

Tại phiên tòa hôm nay bà Tán Thị T giữ nguyên nội dung khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ngô Văn B vì mâu thuẫn vợ chồng bà đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, bà không còn tình cảm yêu thương gì với ông B. Từ tháng 7/2019 đến nay vợ chồng bà đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Trước đây vợ chồng bà đã làm đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn nhưng do chưa giải quyết được phần nợ chung nên vợ chồng ông, bà phải rút đơn. Từ khi nộp đơn ly hôn và suốt trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ khi bà khởi kiện đến nay thì mâu thuẫn vợ chồng bà không được cải thiện mà càng trầm trọng hơn. Bà T cũng thừa nhận nguyên nhân làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn cũng có phần lỗi từ bà. Trong thời gian sống ly thân bà có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, nhưng bà T cho rằng bà không bỏ bê việc chăm sóc con cái.

Về con chung: Ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Ngô Ngọc Diễm M, sinh ngày 12/02/2014 cho đến khi con đủ 18 tuổi; Đối với con chung Ngô Thị Ngọc N, sinh ngày 19/01/2012 do con có nguyện vọng ở với ba (ông B) nên bà tôn trọng nguyện vọng của con, đồng ý giao con Ngô Thị Ngọc N cho ông Ngô Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung: Không có;

Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, do vợ chồng bà đã thỏa thuận được việc trả nợ, phía Ngân hàng C cũng đồng ý với thỏa thuận của vợ chồng bà nên bà Tán Thị T đã có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung. Tại phiên tòa bà T giữ nguyên việc rút phần yêu cầu này, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần nợ chung.

Tại phiên tòa ông Ngô Văn B vắng mặt, theo tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện:

Ông Ngô Văn B xác định, từ đầu năm 2019 cho đến nay thì giữa vợ chồng ông có mâu thuẫn, tuy nhiên ông cho rằng nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là do bà T có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác, bản thân ông làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần từ đó làm cho mâu thuẫn trầm trọng hơn. Vì các con còn nhỏ nên ông B mong muốn hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình, nuôi dạy con cái.

Về con chung: Mong muốn của ông B là được đoàn tụ để nuôi dạy các con, trường hợp nếu phải ly hôn ông B mong muốn được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Ngô Thị Ngọc N, sinh ngày 19/01/2012 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Đồng ý giao con chung Ngô Ngọc Diễm M, sinh ngày 12/02/2014 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên ông B không đồng ý để bà T được thăm nom, chăm sóc cháu Nh khi ông B nuôi dưỡng cháu.

Về tài sản chung: Ông B xác định không có.

Về nợ chung: Ông B thống nhất với trình bày của bà T xác định vợ chồng ông có các khoản nợ chung tại Ngân hàng C Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V như bà T trình bày trên là đúng. Vợ chồng ông đã thỏa thuận, theo đó bà T có nghĩa vụ trả nợ chung tại Ngân hàng K và Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng V. Ông B có nghĩa vụ trả khoản nợ chung tại Ngân hàng C. Ông B xác định không yêu cầu tòa án giải quyết về phần nợ chung.

Tại phiên tòa bà Cao Thị Hồng N đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C trình bày: Tính đến thời điểm xét xử hôm nay hộ gia đình bà Tân Thị T, ông Ngô Văn B còn nợ Ngân hàng C số tiền gốc là 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng), số dư tiết kiệm là 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Quá trình hòa giải vợ chồng bà T, ông B đã thỏa thuận ông B có nghĩa vụ trả khoản nợ tại Ngân hàng C, phía Ngân hàng đồng ý với thỏa thuận về phương án trả nợ của vợ chồng bà T, ông B và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Cẩm Lệ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định tại các Điều từ Điều 239 đến Điều 243; Điều 247; Điều 249 đến Điều 252; Điều 258 và Điều 260 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc tuân thủ pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, đương sự là bị đơn ông Ngô Văn B chưa thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung vụ án: Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà Tân Thị T và ông Ngô Văn B đã thực sự trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tân Thị T, xử cho bà T được ly hôn ông Ngô Văn B.

Về con chung: Vợ chồng bà T, ông B xác định vợ chồng bà có 02 con chung tên: Ngô Thị Ngọc N, sinh ngày 19/01/2012 và Ngô Ngọc Diễm M, sinh ngày

12/02/2014. Việc giao con cho ai nuôi dưỡng phải đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho trẻ em trên tinh thần tôn trọng ý kiến, nguyện vọng của các cháu. Theo bản tự khai của cháu Ngô Thị Ngọc N thì cháu có nguyện vọng được ở với Ba, phù hợp với nguyện vọng của ông B. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giao con chung Ngô Thị Ngọc N cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Riêng cháu Ngô Ngọc Diễm M, từ khi ông B, bà T ly thân thì cháu M ở với mẹ, do đó để không xáo trộn cuộc sống của cháu, đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Ngô Ngọc Diễm M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Các bên đương sự không yêu cầu nên không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà T, ông B xác định không có.

Về nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án vợ chồng bà T, ông B và Ngân hàng c đã tự thỏa thuận với nhau về việc trả nợ; bà Thoa đã có đơn xin rút phần yêu cầu giải quyết về nợ chung, do đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết về phần nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa và những tình tiết của vụ án, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp ly hôn, bị đơn là ông Ngô Văn B có nơi cư trú tại: Tổ 6, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Do đó, Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng thụ lý giải quyết vụ án là đúng về thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn ông Ngô Văn B: Ông Ngô Văn B đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập nhưng tại phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không có lý do. Đây là lần vắng mặt thứ 02 không có lý do của bị đơn, do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Ngô Văn B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Tân Thị T và ông Ngô Văn B kết hôn với nhau vào năm 2011 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46/2011, quyền số 01, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[2.2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Tán Thị T trình bày: Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống tại tổ 06, phường H, quận C, TP Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến đầu năm 2019 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng không còn, thường xuyên cãi vã nhau, ông B đã nhiều lần có hành vi bạo hành đối với bà; bản thân bà cũng có lỗi có quan hệ ngoại tình với người khác. Vợ chồng bà đã ly thân từ tháng 7/2019 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Do mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau nên bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ngô Văn B.

Bản thân ông Ngô Văn B cũng thừa nhận vợ chồng ông có phát sinh mâu thuẫn, tuy nhiên ông cho rằng nguyên nhân là do bà T có quan hệ ngoại tình với người khác, bản thân ông do làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ nần từ đó làm cho mâu thuẫn trầm trọng thêm. Nay bà T có đơn khởi kiện ly hôn đơn phương với ông thì nguyện vọng của ông Bình là muốn được hòa giải đoàn tụ, xây dựng hạnh phúc gia đình với bà T để nuôi dạy các con.

[2.3] Xét yêu cầu của các đương sự thì thấy: Theo quy định của Luật hôn nhân gia đình “*Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*” nhưng giữa vợ chồng bà Tán Thị T và ông Ngô Văn B không thực hiện được điều đó. Sau thời gian chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2019 thì vợ chồng bà T, ông B phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân với nhau từ tháng 7/2019 cho đến nay, không quan tâm chăm sóc nhau. Bà T, ông B đều xác nhận mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, trước đó vợ chồng ông, bà cũng đã nộp đơn yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn (*nhưng vì khoản nợ chung không thỏa thuận được nên vợ chồng ông, bà đã rút đơn thuận tình ly hôn*). Quá trình từ khi bà T làm đơn khởi kiện và suốt quá trình thụ lý giải quyết đến nay tình trạng mâu thuẫn vợ chồng không được cải thiện mà càng trầm trọng hơn. Bản thân ông B muốn hòa giải, đoàn tụ để nuôi dạy con cái nhưng ông B không có động thái gì để hòa giải vợ chồng, cải thiện mối quan hệ, hàn gắn xây dựng hạnh phúc gia đình. Quá trình thụ lý giải quyết, Tòa án đã nhiều lần tạo điều kiện để vợ chồng ông B, bà T hòa giải đoàn tụ nhưng ông B thiếu hợp tác, tại phiên tòa ông B vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Điều này chứng tỏ ông B không có thiện chí trong việc hòa giải, đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình.

Xác minh tình trạng hôn nhân của bà T, ông B tại địa phương xác định: Trong quá trình chung sống vợ chồng bà T, ông B có mâu thuẫn như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm được, nhưng xác định hiện bà T đã về nhà bố mẹ đẻ ở Hòa Vang sinh sống, không còn chung sống với ông B tại địa phương.

Xét thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T, ông B đã đến mức trầm trọng, không còn khả năng hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tán Thị T, xử cho bà T được ly hôn với ông Ngô Văn

B.

[2.4] Về quan hệ con chung: Vợ chồng bà T, ông B xác định vợ chồng ông, bà có 02 con chung tên: Ngô Thị Ngọc N, sinh ngày 19/01/2012 và Ngô Ngọc Diễm M, sinh ngày 12/02/2014. Ly hôn bà T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngô Ngọc Diễm M, giao cháu Ngô Thị Ngọc N cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của nguyên đơn về vấn đề con chung, Hội đồng xét xử thấy: Đối với cháu Ngô Ngọc Diễm M, từ khi vợ chồng ông B, bà T sống ly thân thì cháu M ở với mẹ (bà T), bản thân bà T cũng có chỗ ở, có công việc và thu nhập ổn định. Do đó để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho trẻ em, không làm xáo trộn cuộc sống của cháu M, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T, giao cháu Ngô Ngọc Diễm M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Đối với cháu Ngô Thị Ngọc N, theo bản tự khai của cháu N thì cháu có nguyện vọng được ở với ba (ông B), ý kiến của cháu N phù hợp với nguyện vọng của ông B. Do đó Hội đồng xét xử giao con chung Ngô Thị Ngọc N cho ông B trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con, do các bên đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ý kiến của ông B về việc không đồng ý cho bà T được thăm non, chăm sóc cháu Ngô Thị Ngọc N trong quá trình ông B nuôi dưỡng cháu N, ý kiến, nguyện vọng của ông B trái với quy định của Luật hôn nhân gia đình và các quy định khác của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc trẻ em nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.6] Về quan hệ tài sản chung: Bà Tân Thị T ông Ngô Văn B thống nhất xác định không có.

[2.7] Về nợ chung: T đến thời điểm xét xử hôm nay thì vợ chồng ông B, bà T còn nợ Ngân hàng C số tiền 38.000.000 đồng (ba mươi tám triệu đồng). Ông B, bà T đã thỏa thuận, theo đó ông B có nghĩa vụ trả khoản nợ tại Ngân hàng C, đại diện Ngân hàng C cũng đồng ý với thỏa thuận về phương án trả nợ của vợ chồng ông B, bà T. Quá trình giải quyết vụ án bà T đã rút yêu cầu giải quyết về phần nợ chung. Hiện tất cả các bên đương sự không yêu cầu giải quyết về phần nợ chung. Do đó Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết về phần nợ chung.

[3] Về án phí, nguyên đơn bà Tân Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ: Các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; các Điều 147, 227, 228, 266, 267, 269, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

2. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tân Thị T đối với ông Ngô Văn B về việc “*Tranh chấp ly hôn*”.

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Tân Thị T được ly hôn với ông Ngô Văn B.

2.2 Về con chung: Giao con chung Ngô Ngọc Diễm M, sinh ngày 12/02/2014 cho bà Tân Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi; Giao con chung Ngô Thị Ngọc N, sinh ngày 19/01/2012 cho ông Ngô Văn B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi con đủ 18 tuổi. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bên không nuôi con có quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích con chung, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

2.3 Về tài sản chung: Bà Tân Thị T và ông Ngô Văn B thống nhất xác định không có.

2.4 Về nợ chung: Bà Tân Thị T đã có đơn xin rút yêu cầu giải quyết về phần nợ chung, các đương sự khác trong vụ án cũng không yêu cầu tòa án giải quyết về phần nợ chung. Do đó đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện về phần nợ chung.

3. Về án phí: Bà Tân Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tại biên lai thu số 0000907 ngày 07/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND quận Cẩm Lệ;
- Các đương sự;
- Chi cục THA DS quận Cẩm Lệ;
- UBND phường Hòa Thọ Tây (số 46/2011);
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Văn Cường